



Nhận diện các áp lực dẫn đến hành vi gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam

LÊ VŨ NGỌC THANH ^{a,*}, PHẠM THỊ NGỌC BÍCH ^a, NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG UYÊN ^a,
LÊ THÀNH THÁI NGUYỄN ^b

^a Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

^b Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Him Lam

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 18/12/2021 Ngày nhận lại: 06/06/2022 Duyệt đăng: 07/06/2022</p> <p>Mã phân loại JEL: L20; M42.</p> <p>Từ khóa: Gian lận báo cáo tài chính; Áp lực; Lý thuyết tam giác gian lận.</p> <p>Keywords: Financial statement fraud; Pressure; Fraud triangle hypothesis.</p>	<p>Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu các áp lực dẫn đến gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Trước tiên, nghiên cứu nhận diện từng loại áp lực tác động đến hành vi gian lận trên báo cáo tài chính, sau đó tiếp tục nghiên cứu tác động tương tác giữa các áp lực đến hành vi gian lận trên báo cáo tài chính. Kết quả hồi quy mẫu gồm 2.831 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2014–2020 đã chỉ ra rằng sức ép của việc duy trì vị thế của một doanh nghiệp lớn, sự tuân thủ các giao ước tài chính, và áp lực lợi nhuận thường sẽ khiến nhà quản lý thực hiện hành vi gian lận trên báo cáo tài chính; và nếu doanh nghiệp có đồng thời càng nhiều áp lực thì sẽ càng gia tăng hành vi gian lận trên báo cáo tài chính.</p> <p>Abstract</p> <p>The study focuses on understanding the pressures leading to fraudulent behavior on the financial statements of companies listed on the Vietnamese stock markets. First, the study identifies the pressures affecting fraudulent financial reporting behavior one by one, then turn to the interactive effects of the pressures on the behavior of corporate. The regression results of 2831 samples from 2014 to 2020 show that the pressure of maintaining the position of a large enterprise, the</p>

* Tác giả liên hệ.

Email: thanhvn@ueh.edu.vn (Lê Vũ Ngọc Thanh), ptnbich@ueh.edu.vn (Phạm Thị Ngọc Bích), hoanguyen@ueh.edu.vn (Nguyễn Đình Hoàng Uyên), ltnnguyen2212@gmail.com (Lê Thành Thái Nguyễn).

Trích dẫn bài viết: Lê Vũ Ngọc Thanh, Phạm Thị Ngọc Bích, Nguyễn Đình Hoàng Uyên, & Lê Thành Thái Nguyễn. (2022). Nhận diện các áp lực dẫn đến hành vi gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(8), 121–140.

pressure of strictly complying with debt covenants, a profit pressure or reward incentive make managers commit financial statement fraud, and, if an enterprise is under a plethora of pressures at the same time, it will increase the fraudulent financial reporting behavior.

1. Giới thiệu

ACFE (2022) định nghĩa gian lận trên báo cáo tài chính (GLBCTC) là việc cố ý bóp méo, trình bày không trung thực về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của một doanh nghiệp (DN), được thực hiện thông qua việc cố ý trình bày sai hoặc bỏ sót thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) để đánh lừa người sử dụng.

Quản trị lợi nhuận (QTLN) là hành vi chi phối BCTC bằng cách điều tiết lợi nhuận thông qua các hoạt động kinh tế thực hoặc thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán. QTLN là một hình thức của GLBCTC. Mặc dù hành vi QTLN không sử dụng các bút toán ảo, các nghiệp vụ ảo, không vi phạm nguyên tắc ghi nhận và đo lường khi lập BCTC, tuy nhiên, nó tạo ra lợi nhuận theo mục đích của nhà quản lý, gây nhầm lẫn có chủ đích cho các bên có lợi ích liên quan về tình hình hoạt động kinh tế cơ bản của DN (Healy & Wahlen, 1999; Schipper, 1989) nên cũng được xem là một hình thức của GLBCTC.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đã được thực hiện nhằm tìm kiếm các nhân tố tác động đến việc thực hiện GLBCTC. Các nghiên cứu này tập trung vào ba nhóm nhân tố chính là: (1) Đặc điểm của DN, như: Quy mô DN, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ nợ, khả năng sinh lời, tuổi đời hay số năm niêm yết (Huguet & Gandía, 2016; Alzoubi, 2018; Lau, 2020; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017); (2) đặc điểm của hội đồng quản trị, như: Quy mô hội đồng quản trị, nhiệm kỳ, số lần họp trong năm, kinh nghiệm, trình độ học vấn (Bajra & Cadez, 2017; Alzoubi, 2018; Nguyễn Trọng Nguyên, 2015; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017); và (3) chất lượng kiểm toán (Huguet & Gandía, 2016; Alzoubi, 2018; Lau, 2020). Đây được xem là dòng nghiên cứu truyền thống về GLBCTC. Lý thuyết nền tảng cho các nghiên cứu truyền thống này là lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) hay lý thuyết tín hiệu (Spence, 1973).

Tuy nhiên, gần đây, một dòng nghiên cứu mới về GLBCTC đang phát triển mạnh mẽ, và lý thuyết nền tảng cho dòng nghiên cứu này là lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953). Lý thuyết tam giác gian lận chỉ ra ba yếu tố thường hiện diện khi một gian lận được thực hiện, đó là áp lực hay động cơ dẫn đến hành vi gian lận, cơ hội giúp thực hiện hành vi gian lận và sự biện minh hay hợp lý hóa cho hành vi gian lận. Ba nhân tố trên trở thành các dấu hiệu giúp nhận diện hành vi gian lận hay dự đoán khả năng xảy ra gian lận. Chuẩn mực kiểm toán quốc tế và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 đã đưa ba nhân tố gian lận của Cressey (1953) vào để hướng dẫn kiểm toán viên đánh giá rủi ro có gian lận trên BCTC.

Trên thế giới, một số nghiên cứu đã thực hiện theo hướng mới nhằm tìm kiếm các áp lực dẫn đến hành vi GLBCTC. Cụ thể, nghiên cứu của Yuniasih và cộng sự (2019), Setiawan (2018) đã chứng minh áp lực duy trì tình trạng tài chính và áp lực nợ có ảnh hưởng đến hành vi GLBCTC; Surjaatmaja (2018), Devi và cộng sự (2021) đã cho thấy động cơ thường ảnh hưởng đến hành vi GLBCTC; hay

các nghiên cứu của Manurung và Hardika (2015), Meiryani (2020), Sabatian và Hutabarat (2020) cho thấy các áp lực đều không dẫn đến hành vi GLBCTC.

Các nghiên cứu về GLBCTC tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào dòng nghiên cứu truyền thống với mục tiêu là tìm kiếm các nhân tố tác động đến GLBCTC dựa trên lý thuyết đại diện hay lý thuyết tín hiệu (ví dụ: Nguyễn Trọng Nguyên, 2015; Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017). Có rất ít nghiên cứu về GLBCTC dựa trên lý thuyết tam giác gian lận được thực hiện ở Việt Nam, ví dụ như nghiên cứu của Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2015), Nguyễn Thị Mai Anh (2020).

Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2015) đã sử dụng mô hình tam giác gian lận để xác định gian lận dựa vào ba yếu tố về áp lực, một yếu tố về cơ hội và hai yếu tố về thái độ với mẫu nghiên cứu nhỏ trên 78 DN niêm yết trong năm 2012. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Anh (2020) cho thấy áp lực và cơ hội có ảnh hưởng đến GLBCTC với mẫu nghiên cứu là các DN niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2013–2017. Cụ thể, các DN phá sản, các DN có tỷ suất sinh lời thấp và gặp áp lực về dòng tiền sẽ có khả năng phát sinh gian lận cao hơn.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trên thực hiện đo lường hành vi GLBCTC thông qua chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán lớn hơn 10%. Chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán có thể do hành vi sai sót hoặc gian lận, nên phương pháp đo lường này không đảm bảo đo lường được hành vi GLBCTC mà chỉ đo lường được liệu BCTC có sai sót trọng yếu hay không, điều này dẫn đến việc áp dụng lý thuyết tam giác gian lận là không phù hợp. Mặt khác, các nghiên cứu này cũng chỉ dừng lại ở việc xem xét các tác động riêng lẻ mà chưa nghiên cứu trong trường hợp một DN có nhiều hơn một áp lực.

Nhận thấy lỗ hổng trên trong nghiên cứu hành vi GLBCTC, nghiên cứu của nhóm tác giả tiến hành nhận diện các áp lực dẫn đến hành vi gian lận trên BCTC của các DN niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2014–2020 nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy để kiểm định lý thuyết tam giác gian lận tại Việt Nam. GLBCTC được đo lường thông qua hành vi QTLN như đã trình bày ở trên là hành vi cố ý của nhà quản lý để đạt được mục tiêu lợi nhuận – điều này phù hợp với lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953).

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển mô hình nghiên cứu

2.1. Gian lận trên báo cáo tài chính và hành vi quản trị lợi nhuận

Golden và cộng sự (2011) cho rằng hành vi GLBCTC có thể được thực hiện theo hai chiều hướng: (1) Tạo ra một BCTC tốt đẹp hơn bằng cách ghi nhận trước doanh thu của kỳ sau, doanh thu ảo, thay đổi chính sách kế toán và ghi thiếu chi phí; hoặc (2) tạo một BCTC xấu hơn để tạo một khoản dự trữ phục vụ cho mục đích trong tương lai thông qua việc trích lập dự phòng, ghi không chi phí hoặc ghi thiếu doanh thu. Có nhiều nghiên cứu đã xây dựng các mô hình đo lường GLBCTC như: Beneish (1999) với mô hình M-score, Pustynick (2011) với mô hình P-score, và Dechow và cộng sự (2011) với mô hình F-score.

Hành vi QTLN là một hình thức của GLBCTC tập trung vào khoản mục lợi nhuận. Hành vi QTLN thông qua các biến đổi tích là hành vi sử dụng các chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận. Điển hình là các nghiên cứu của: Healy (1985), DeAngelo (1986), Jones (1991), Dechow và cộng sự (1995),

Kothari và cộng sự (2005) đã sử dụng các biến dồn tích có điều chỉnh (DA) để đo lường hành vi QTLN, nhấn mạnh tới sự thay đổi của doanh thu và nguyên giá tài sản cố định qua các năm so với tổng giá trị tài sản. Mô hình của Dechow và cộng sự (1995) thường được sử dụng để đo lường hành vi QTLN. Ưu điểm của mô hình Dechow và cộng sự (1995) là có thể xác định các hành vi QTLN theo từng thị trường, từng khu vực nghiên cứu dựa vào các tham số hồi quy của Mô hình (1) được tính cho từng thị trường, từng ngành. Cụ thể:

- Dồn tích có điều chỉnh (DA) = Tổng biến dồn tích (AA) – dồn tích không điều chỉnh (NA_{it})
- Tổng biến dồn tích (AA) là phần chênh lệch giữa lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (NI) với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (CFO). Từ tổng dồn tích (AA) tính hệ số hồi quy của Mô hình (1)
- Dồn tích không điều chỉnh (NA) được tính theo Mô hình (1):

$$AA_{i,t}/A_{i,t-1} = \alpha_1(1/A_{i,t-1}) + \alpha_2[(\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t})/A_{i,t-1}] + \alpha_3(PPE_{i,t}/A_{i,t-1}) + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó,

AA_{i,t}: Tổng biến kế toán dồn tích của DN i trong năm t;

$\Delta REV_{i,t}$: Các khoản doanh thu thuần của DN i trong năm t trừ các khoản phải thu thuần trong năm t-1;

$\Delta REC_{i,t}$: Các khoản phải thu thuần của DN i trong năm t trừ các khoản phải thu thuần trong năm t-1;

PPE_{i,t}: Nguyên giá tài sản cố định của DN i trong năm t;

A_{i,t-1}: Logarit của tổng tài sản của doanh nghiệp i năm trước (năm t-1);

$\varepsilon_{i,t}$: Phần dư.

Như vậy, có thể nhận diện GLBTCT thông qua các tỷ số tài chính như: M-score, P-score, F-score, hoặc thông qua các biến dồn tích có điều chỉnh (DA).

2.2. Các áp lực dẫn đến hành vi gian lận

Trong tài liệu giảng dạy, ACFE (2022) đã khái quát 6 động cơ khiến DN thực hiện các hành vi gian lận là: (1) Duy trì vị thế của họ với tư cách là giám đốc điều hành của một DN lớn, DN thành công; (2) duy trì giá cổ phiếu của DN ở mức cao; (3) thể hiện sự tuân thủ các giao ước tài chính; (4) thỏa mãn dự báo của DN và kỳ vọng của nhà đầu tư; (5) đạt được các mục tiêu về kết quả gắn liền với mức thưởng của họ; và (6) có được nguồn tài chính bổ sung hoặc có được các điều khoản có lợi hơn đối với nguồn tài chính hiện có. ACFE (2022) cũng cho rằng kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập sẽ làm hạn chế hành vi gian lận của nhà quản lý.

Singleton và Singleton (2010) đề cập đến ba động cơ dẫn đến gian lận trên báo cáo tài chính là: (1) Giá cổ phiếu, (2) các khoản thưởng, và (3) mục tiêu quá mức.

Crain và cộng sự (2015) cho rằng thông thường, những người có hành vi GLBCTC để có được thứ gì đó có giá trị trong tương lai, cố gắng đáp ứng kỳ vọng của bản thân, của cổ đông, nhà phân tích hoặc những người khác – chẳng hạn như cơ quan quản lý, người cho vay, hoặc đáp ứng chính bản thân của DN, ví dụ gian lận mới để bù đắp cho gian lận cũ, hoặc để đáp ứng mục tiêu phi thực tế.

Như vậy, nhà quản lý sẽ thực hiện GLBCTC để đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư với các áp lực như: (1) Duy trì hình ảnh thành công của DN lớn, (2) giữ giá cổ phiếu cao, (3) đạt được dự báo vào

sự kỳ vọng; hoặc đáp ứng kỳ vọng của các bên khác với các áp lực như: (1) Đảm bảo các giao ước tài chính, (2) đáp ứng kiểm toán độc lập; hoặc đáp ứng kỳ vọng của DN hoặc bản thân nhà quản lý với các áp lực: (1) Duy trì các khoản thưởng, (2) đạt được các mục tiêu phi thực tế.

2.3. Phát triển mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây đã nhận diện các áp lực tác động đến GLBCTC như: Yuniasih và cộng sự (2019), Setiawan (2018), Surjaatmaja (2018), Devi và cộng sự (2021), Manurung và Hardika (2015), Meiryani (2020), Sabatian và Hutabarat (2020), Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2015), và Nguyễn Thị Mai Anh (2020). Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu này chưa nhất quán, có những nghiên cứu không nhận diện ra bất kỳ áp lực nào, điều này cũng có thể do các tác giả chưa đưa đầy đủ các biến vào mô hình, hoặc đo lường GLBCTC bằng các tỷ số như: M-score, F-score, trong khi các tỷ số này không phản ánh các đặc điểm của gian lận theo ngành; hoặc theo phương pháp không đại diện cho hành vi gian lận, ví dụ đo lường dựa vào chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để xác định áp lực, sự tương tác của các áp lực dẫn đến hành vi GLBCTC của DN ở Việt Nam sử dụng biến dồn tích có điều chỉnh để đo lường.

Mục tiêu đầu tiên của nghiên cứu này là nhận diện các áp lực riêng lẻ dẫn đến hành vi GLBCTC của các DN niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Dựa theo lý thuyết về tam giác gian lận, nghiên cứu này nhận diện các áp lực thông qua các đại diện sau:

- Quy mô DN (FSIZE): Đại diện cho áp lực duy trì vị thế của một DN lớn và thành công;
- Đòn bẩy tài chính (LEVE): Đại diện cho áp lực liên quan đến nợ, đảm bảo các giao ước nợ;
- Kiểm toán (AUD): Đại diện cho áp lực vượt qua quá trình kiểm toán của kiểm toán độc lập;
- Khả năng sinh lời (ROA): Đại diện cho áp lực giá cổ phiếu cao, áp lực lợi nhuận hay động cơ thưởng của nhà quản lý;
- Sự tăng trưởng danh thu (GROW): Đại diện cho áp lực đạt được dự báo và sự kỳ vọng;
- Ngoài ra, nghiên cứu này cũng xem xét các DN lớn nhất thuộc nhóm VN30, là các DN lớn chiếm 80% tổng giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam, các DN được đánh giá cao về mặt quản trị DN, như là một biến ủy nhiệm cho áp lực duy trì vị thế của một DN lớn và thành công bên cạnh biến quy mô DN.

Theo lý thuyết tam giác gian lận, nhà quản lý có động cơ để thực hiện hành vi gian lận BCTC để cung cấp tín hiệu tốt cho thị trường và cũng là để hưởng các khoản thưởng theo hợp đồng. Vì vậy, nghiên cứu này đặt ra các giả thuyết sau:

Giả thuyết H₁: DN lớn sẽ gia tăng thực hiện hành vi QTLN.

Giả thuyết H₂: DN trong nhóm VN30 sẽ gia tăng thực hiện hành vi QTLN.

Giả thuyết H₃: DN có tỷ lệ tăng trưởng cao sẽ gia tăng thực hiện hành vi QTLN.

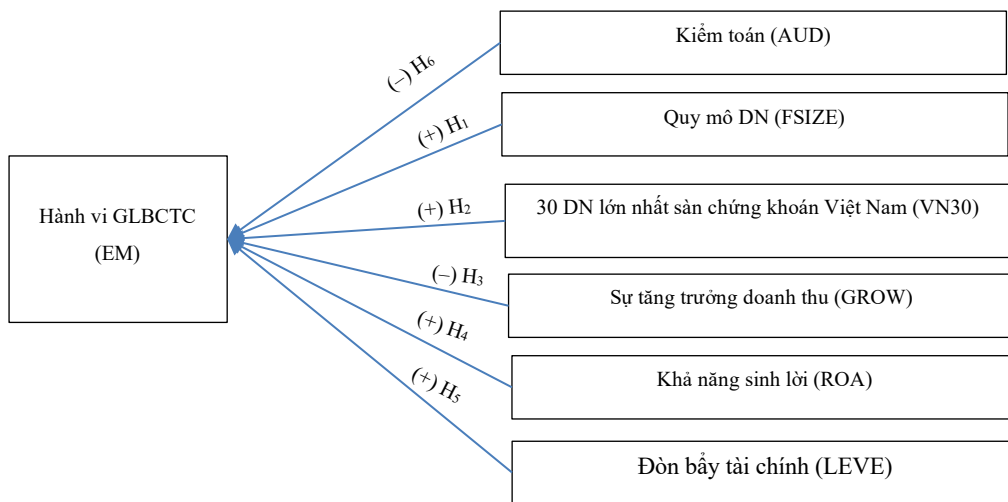
Giả thuyết H₄: DN có tỷ lệ nợ cao sẽ gia tăng thực hiện hành vi QTLN.

Giả thuyết H₅: DN có khả năng sinh lời thấp sẽ gia tăng thực hiện hành vi QTLN.

Giả thuyết H₆: DN Big 4¹ tốt hơn non-Big 4 trong việc ngăn ngừa hành vi gian lận của DN.

¹ Big 4 bao gồm bốn công ty kiểm toán hàng đầu: KPMG, PwC, Deloitte và EY.

Mô hình nghiên cứu và kỳ vọng tác động được tóm tắt trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu và kỳ vọng

Mô hình nghiên cứu được viết lại như sau:

$$EM = \alpha_1 + \alpha_2AUD + \alpha_3FSIZE + \alpha_4GROW + \alpha_5ROA + \alpha_6LEVE + \alpha_7VN30 \quad (2)$$

Mục tiêu tiếp theo của nghiên cứu này là nhận diện sự tương tác của các áp lực dẫn đến GLBCTC. Sau khi thực hiện kiểm định để xác định từng áp lực dẫn đến hành vi gian lận ở Mô hình (2), nghiên cứu này tiếp tục kiểm định Mô hình (3) có biến tương tác là các biến đã được xác định có ý nghĩa thống kê trong Mô hình (2) để làm rõ hơn liệu một DN với các đặc điểm kết hợp sẽ làm tăng hay làm giảm hành vi gian lận BCTC.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và thang đo các biến

Mô hình nghiên cứu mô tả trong Hình 1 và Mô hình (2).

Hành vi GLBCTC được đo lường thông qua mô hình nghiên cứu của Dechow và cộng sự (1995). Mặc dù có nhiều mô hình nghiên cứu để đo lường hành vi GLBCTC, ví dụ các mô hình sử dụng chỉ số tài chính như: M-score (Beneish, 1999), P-score (Pustynnick, 2011), nhưng các chỉ số này được tính toán dựa vào các hệ số hồi quy được xác định sẵn và vì vậy, có thể không phù hợp với dữ liệu ở các thị trường khác, ở các ngành nghề khác nghiên cứu gốc. Nghiên cứu này sử dụng mô hình của Dechow và cộng sự (1995) để đo lường, bởi vì mô hình này được đánh giá là phù hợp với Việt Nam hơn các mô hình khác (Hien & Trung, 2015); và hơn nữa, mô hình này cho phép xác định các biến dồn tích không điều chỉnh theo từng ngành, từng năm hoặc từng thị trường nên khắc phục được nhược điểm của các mô hình sử dụng chỉ số tài chính.

Thang đo các biến được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1.

Các biến nghiên cứu và thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
1	GLBCTC	EM	Là biến dồn tích có điều chỉnh được đo lường bằng mô hình của Dechow và cộng sự (1995).
2	Loại hình kiểm toán	AUD	Bảng 1 nếu là DN kiểm toán là các doanh nghiệp thuộc nhóm Big 4
3	Quy mô DN	FSIZE	Logarit của tổng tài sản
4	Sự tăng trưởng doanh thu	GROW	$(\text{Doanh thu}_t - \text{Doanh thu}_{t-1}) / \text{Doanh thu}_{t-1}$
5	Khả năng sinh lời	ROA	Tỷ lệ giữa lợi nhuận trên tổng tài sản
6	Đòn bẩy tài chính	LEVE	Tỷ số giữa tổng nợ trên tổng tài sản
7	30 DN lớn nhất trên sàn chứng khoán Việt Nam	VN30	Bảng 1 nếu DN nằm trong danh sách VN30

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ Datastream cho các thông tin trên BCTC của DN niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2014–2020.

Sau đó, các dữ liệu bị thiếu hoặc bị lỗi sẽ được loại ra khỏi mẫu nghiên cứu khi thực hiện kiểm định cho Mô hình (2). Số lượng mẫu nghiên cứu cuối cùng là 2.831 mẫu.

Các kiểm định thống kê sẽ được thực hiện bằng phần mềm R.

Dữ liệu nghiên cứu được chia sẻ tại:

<https://drive.google.com/file/d/1bJajcigjyLZVILU6VbUTYezJqXhyupZB/view?usp=sharing>

4. Kết quả nghiên cứu**4.1. Kết quả tính toán biến phụ thuộc gian lận trên báo cáo tài chính**

Kết quả hồi quy tính toán các tham số theo năm để đo lường biến phụ thuộc theo mô hình của Dechow và cộng sự (1995) được trình bày trong Bảng 2. Kết quả hồi quy này được chạy theo toàn bộ mẫu, theo từng năm để đảm bảo độ chính xác trong việc tính toán. Theo kết quả, tất cả các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê nên đủ điều kiện để tính toán biến dồn tích điều chỉnh – đại diện cho biến GLBCTC.

Bảng 2.

Kết quả hồi quy tính toán tham số theo năm để xác định biến phụ thuộc

Năm	X1	X2	X3
2014	-0,117*	-0,250***	-0,330***
2015	-0,154***	-0,079**	-0,530***

Năm	X1	X2	X3
2016	-0,193***	0,094**	-0,431***
2017	-0,106**	-0,087*	-0,350***
2018	-0,095**	0,473***	-0,145**
2019	-0,186***	0,074*	-0,419***
2020	-0,139***	0,127***	-0,407***

Ghi chú: X1, X2, X3 lần lượt là hệ số hồi quy α_1 , α_2 , α_3 của mô hình (1);

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

4.2. Kết quả thống kê mô tả

Theo kết quả thống kê mô tả trình bày trong Bảng 3a, Bảng 3b, Bảng 3c, Bảng 3d và Hình 2 cho thấy:

- Có sự khác biệt về gian lận theo năm. Cụ thể, năm 2020 là năm có gian lận cao nhất (31.911.109.328) và năm 2014 là năm có gian lận thấp nhất (11.681.136.373); và sự khác biệt này là có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} = 0,00198$). Theo biểu đồ, mức độ gian lận nhiều nhất xoay quanh các DN trong mẫu ở vị trí khoảng số 500 và khoảng số 1.500.
- Sự khác biệt về gian lận giữa nhóm DN được kiểm toán bởi Big 4 và non-Big 4 là có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} < 2,2e-16$).
- Sự khác biệt trung bình gian lận theo VN30 là có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} = 6,874e-13$).

Bảng 3a.

Kết quả thống kê mô tả

	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (sd)	Sai số chuẩn (se)
EM	2,101794E+10	6,76E+10	1,27E+09
AUD	2,60E-01	4,40E-01	1,00E-02
LEVE	4,80E-01	2,20E-01	0,00E+00
FSIZE	2,751000e+01	1,56E+00	3,00E-02
GROW	1,00E+00	3,84E+01	7,20E-01
ROA	6,00E-02	7,00E-02	0,00E+00
VN30	3,00E-02	1,80E-01	0,00E+00

Ghi chú: Số quan sát N = 2.831.

Bảng 3b.

Trung bình gian lận theo năm

Năm	Trung bình gian lận
2014	11.681.136.373
2015	20.294.423.911

Năm	Trung bình gian lận
2016	194.555.935.378
2017	19.823.350.345
2018	14.278.668.368
2019	26.747.072.465
2020	31.911.109.328
Kiểm định F (F-test): Df: 6	
Giá trị F (F value): 3,48 Trị số P (Pr(>F)) = 0,00198	

Bảng 3c.

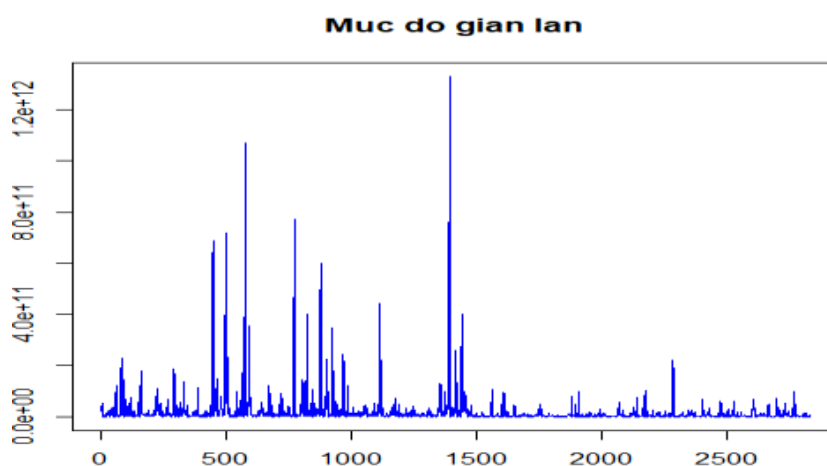
Trung bình gian lận theo nhóm kiểm toán

	Big 4	Non-Big 4
Trung bình gian lận theo nhóm kiểm toán	52.232.720.562	10.132.173.644
Kiểm định t hai mẫu (Welch Two Sample t-test)	t = -9,5599	
	df = 762,54	
	Trị số P (p-value) < 2,2e-16	

Bảng 3d.

Trung bình gian lận theo nhóm VN30

	VN30 = 1	VN30 = 0
Trung bình gian lận theo nhóm VN30	188.840.259.461	15.317.618.627
Kiểm định t hai mẫu (Welch Two Sample t-test)	t = -8,3396	
	df = 92,37	
	Trị số P (p-value) = 6,874e-13	



Hình 2. Mức độ gian lận theo các vị trí trong mẫu

4.3. Kết quả kiểm định tự tương quan, đa cộng tuyến và phương sai thay đổi

Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 4a, Bảng 4b, Bảng 4c, và Bảng 4d, cho thấy:

- Mô hình có tính dừng (kiểm tra Phillips-Perron Unit Root Test có ý nghĩa thống kê), nên dữ liệu đảm bảo điều kiện để thực hiện các kiểm định lựa chọn mô hình.
- Không có sự tương quan chặt giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, vì hệ số tương quan cao nhất là 0,53.
- Không có hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số VIF của tất cả các biến đều bé hơn 2.
- Không có hiện tượng phương sai thay đổi, kiểm định Goldfeld-Quandt cho thấy giá trị p-value = 0,5523 lớn hơn Alpha (5%) đồng nghĩa với việc chấp nhận giả thuyết H_0 phương sai bằng nhau, phương sai không đổi.
- Qua đó cho thấy dữ liệu nghiên cứu đảm bảo các điều kiện cơ bản để thực hiện các kiểm định tiếp theo.

Bảng 4a.

Kết quả kiểm định tính dừng

Kiểm định Phillips-Perron Unit Root	Dickey-Fuller Z(Alpha) = -1.512,9 Truncation Lag Parameter = 9 p-value = 0,01
-------------------------------------	---

Bảng 4b.

Bảng ma trận tương quan

	EM	AUD	GROW	FSIZE	LEVE	ROA	VN30
EM	1,00	0,27	-0,01	0,53	0,07	0,05	0,46
AUD	0,27	1,00	-0,01	0,43	0,01	0,04	0,24
GROW	-0,01	-0,01	1,00	0,00	0,02	-0,06	0,00
FSIZE	0,53	0,43	0,00	1,00	0,31	-0,02	0,39
LEVE	0,07	0,01	0,02	0,31	1,00	-0,32	0,01
ROA	0,05	0,04	-0,06	-0,02	-0,32	1,00	0,08
VN30	0,46	0,24	0,00	0,39	0,01	0,08	1,00

Bảng 4c.

Bảng hệ số VIF

AUD	GROW	LEVE	FSIZE	ROA	VN30
1,260	1,004	1,281	1,583	1,135	1,205

Bảng 4d.**Kết quả kiểm định phương sai thay đổi**

Kiểm định Goldfeld-Quandt	GQ = 0,99301
	df1 = 1.409
	df2 = 1.408
	Trị số P (p-value) = 0,5523

4.4. Kết quả lựa chọn mô hình hồi quy dữ liệu bảng và các điều kiện của mô hình

Kết quả lựa chọn mô hình hồi quy dữ liệu bảng được trình bày trong Bảng 5a, cho thấy:

- Kết quả lựa chọn giữa OLS và FEM bằng kiểm định F có ý nghĩa thống kê (p-value < 2,2e-16) một lần nữa cho thấy mô hình FEM là phù hợp hơn.
- Kết quả lựa chọn giữa FEM và REM bằng kiểm định Hausman có ý nghĩa thống kê (p-value < 2,2e-16) cho thấy mô hình theo FEM là phù hợp hơn.
- Bảng 5b trình bày kết quả kiểm tra các điều kiện của mô hình FEM, qua đó cho thấy:
- Có hiện tượng tương quan chuỗi (kiểm định Breusch-Godfrey/ Wooldridge Test có ý nghĩa thống kê, p-value = 0,001642)
- Có hiện tượng phương sai sai số ngẫu nhiên thay đổi (kiểm định Breusch-Pagan Test có ý nghĩa thống kê, p-value < 2,2e-16)
- Có sự tương quan phần dư giữa các đối tượng (kiểm định Breusch-Pagan LM Test có ý nghĩa thống kê, p-value < 2,2e-16)

Như vậy, mặc dù mô hình FEM là phù hợp, nhưng mô hình FEM lại không thỏa mãn các điều kiện về phương sai không đổi, tự tương quan, cũng như có biến trễ của biến phụ thuộc trong mô hình, do đó, để ước lượng không chệch và hiệu quả, nghiên cứu sẽ thực hiện hồi quy theo GMM với sai số chuẩn mạnh để khắc phục các điều kiện của mô hình.

Bảng 5a.**Kết quả lựa chọn mô hình hồi quy dữ liệu bảng**

Mô hình	EM ~ AUD + GROW + LEVE + FSIZE + ROA + VN30
	F = 5,8273
	df1 = 583
Kiểm định F (F Test)	df2 = 2.241
	p-value < 2,2e-16
	Chi bình phương (chi2) = 180,91
Kiểm định Hausman Test	df = 6
	p-value < 2,2e-16

Bảng 5b.**Kết quả kiểm tra các điều kiện của mô hình FEM**

Kiểm định tương quan chuỗi (Breusch-Godfrey/Wooldridge Test)	chi2 = 9,9125 df = 1 p-value = 0,001642
Kiểm định phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan test)	BP = 11.628 df = 6 p-value < 2,2e-16
Kiểm định tương quan phần dư giữa các cá thể (Breusch-Pagan LM Test)	chi2 = 248.864 df = 151.299 p-value < 2,2e-16

4.5. Kết quả hồi quy Mô hình nghiên cứu (2) và đề xuất Mô hình nghiên cứu (3)

Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu (2) theo phương pháp GMM với biến công cụ trễ đến độ 3 cho kết quả tốt nhất. Nếu DN thực hiện hành vi gian lận ở thời điểm hiện tại thì các năm sau DN phải tiếp tục điều chỉnh các gian lận đã gây ra ở thời điểm hiện tại, nên độ trễ 3 cũng là phù hợp để đưa làm biến công cụ. Kết quả kiểm định ở Bảng 6 cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp. Cụ thể:

Biến quy mô DN (FSIZE) có tác động thuận đến GLBCTC ở mức ý nghĩa 5% ($\beta = 3,28e+11$) cho thấy rằng các DN càng lớn càng thực hiện hành vi gian lận. Điều này được giải thích bởi áp lực của DN trước sự kỳ vọng của nhà đầu tư cũng như duy trì vị thế của một DN thành công. Tuy nhiên, các DN lớn nhất trên sàn chứng khoán Việt Nam (VN30) lại ít thực hiện hành vi gian lận hơn các DN khác, biến VN30 có dấu âm (hệ số $\beta = -3,79e+10$), có ý nghĩa ở mức 10%. Có thể giải thích rằng các DN trong nhóm VN30 là những DN đầu ngành ở các ngành khác nhau, có vốn đầu tư từ nước ngoài, chuẩn bị niêm yết trên sàn giao dịch nước ngoài được đánh giá là có hoạt động quản trị DN tốt hơn các DN khác nên hạn chế được hành vi gian lận của nhà quản lý.

Áp lực nợ, thông qua biến đòn bẩy tài chính (LEVE), có tác động đến hành vi gian lận ở mức ý nghĩa 5%. Hệ số hồi quy $\beta = -1,55e+12$, có nghĩa là các DN có áp lực nợ cao sẽ ít thực hiện hành vi gian lận hơn các DN khác. Các nghiên cứu trước đây như: Yuniasih và cộng sự (2019), Setiawan (2018) cho thấy nếu có áp lực nợ thì DN sẽ thực hiện hành vi GLBCTC để đảm bảo các điều kiện nợ. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng DN niêm yết ở Việt Nam với áp lực nợ cao sẽ ít thực hiện hành vi GLBCTC mà sẽ cố gắng trình bày trung thực thông tin để đảm bảo các khoản vay. Trong khi các DN có tỷ lệ nợ thấp sẽ cố gắng gia tăng hành vi gian lận để làm đẹp BCTC, để có thể mở rộng khoản vay.

Khả năng sinh lời, đại diện là biến ROA, có tác động nghịch đến hành vi gian lận ở mức ý nghĩa 5%, hệ số $\beta = -5,19e+11$, có nghĩa là các DN có tỷ lệ sinh lời thấp sẽ gia tăng thực hiện hành vi gian lận hơn các DN khác để đạt được các mục tiêu lợi nhuận. Bên cạnh đó, chỉ tiêu tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (GROW) lại không ảnh hưởng đến hành vi gian lận (p-value = 0,399) cho thấy rằng DN thực hiện gian lận BCTC để đạt được các mục tiêu lợi nhuận – cân đối giữa doanh thu và chi phí hơn là chỉ đạt được mục tiêu về doanh thu.

Các DN được kiểm toán bởi Big 4 gia tăng thực hiện hành vi gian lận hơn so với các DN kiểm toán được kiểm toán bởi non-Big 4 (hệ số $\beta = 1,44e+10$). Các DN được kiểm toán bởi các Big 4 thường là DN lớn, nên kết quả này cũng thống nhất với kết quả liên quan đến biến quy mô DN. Ngoài ra, như đã phân tích ở Bảng 3, sự khác biệt về gian lận giữa nhóm Big 4 và non-Big 4 là có ý nghĩa thống kê, do đó, có thể kết luận rằng BCTC của nhóm DN được kiểm toán bởi Big 4 thì nhiều gian lận hơn nhóm non-Big 4. Tuy nhiên, khi xem xét tác động đồng thời của nhiều biến đến hành vi GLBCTC thì biến kiểm toán (AUD) không có ý nghĩa thống kê. Qua đó cho thấy rằng việc thực hiện hành vi gian lận hay không gian lận của DN không phải do e ngại việc kiểm toán, cho dù đó là kiểm toán bởi Big 4. Kết quả này cũng phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây trên thế giới hay các nghiên cứu ở Việt Nam giai đoạn trước năm 2014 như nghiên cứu của: Huguet và Gandia (2016), Ghosh và cộng sự (2010), Oz và Yelkenci (2018), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016)

Kết quả kiểm định các điều kiện của phương pháp GMM đáp ứng các yêu cầu. Cụ thể:

+ Số lượng biến công cụ sử dụng là phù hợp, số lượng biến công cụ nhỏ hơn số lượng các nhóm biến quan sát ($8 < 522$), kiểm định Sargan cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp (Prob > $\chi^2 = 0,608$).

+ Kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi của phương pháp GMM, kết quả cho thấy mô hình không có sự tương quan chuỗi (kiểm định Arellano-Bond AR(2) không có ý nghĩa thống kê, Prob > $\chi^2 = 0,608$).

Bảng 6.

Kết quả hồi quy theo phương pháp GMM

Phương pháp D.GMM	Hệ số hồi quy ² (Estimate)	Sai số chuẩn (Std. Error)	Giá trị t (t-value)	Trị số P Pr(> t)
AUD	1,44e+10	1,89e+10	0,77	0,444
GROW	4,59e+07	5,43e+07	0,84	0,399
LEVE	-1,55e+12	7,14e+11	-2,17	0,030**
FSIZE	3,28e+11	1,39e+11	2,36	0,018**
ROA	-5,19e+11	2,51e+11	-2,07	0,038**
VN30	-3,79e+10	2,80e+10	-1,35	0,177
Kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi Arellano-Bond Test for AR(1)	z = 0,38 Pr > z = 0,700			
Kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi Arellano-Bond Test for AR(2)	z = -0,22 Pr > z = 0,827			
Kiểm định sự phù hợp của biến công cụ (Sargan Test of Overid. Restrictions):	$\chi^2(1) = 0,26$ Prob > $\chi^2 = 0,608$			
Số lượng biến công cụ (Number of Instruments)	8			

² Nghiên cứu không thống kê kết quả biến trễ của biến phụ thuộc.

Phương pháp D.GMM	Hệ số hồi quy ² (Estimate)	Sai số chuẩn (Std. Error)	Giá trị t (t-value)	Trị số P Pr(> t)
Số lượng các nhóm quan sát (Number of Groups)	522			

Ghi chú: AUD: Loại hình kiểm toán; GROW: Sự tăng trưởng doanh thu; LEVE: Đòn bẩy tài chính; FSIZE: Quy mô DN; ROA: Khả năng sinh lời; VN30: 30 DN lớn nhất trên sàn chứng khoán Việt Nam;

Giá trị in đậm biểu thị các biến có ý nghĩa thống kê;

*, ** lần lượt tương ứng các mức ý nghĩa 10% và 5%.

Kết quả phân tích hồi quy ở trên cho thấy áp lực duy trì vị thế của một DN lớn, áp lực lợi nhuận và áp lực nợ là các nhân tố tác động đến hành vi gian lận BCTC của DN. Kết quả của nghiên cứu này trùng với kết quả của Devi và cộng sự (2021), Yuniasih và cộng sự (2019), Surjaatmaja (2018).

Vậy liệu một DN có cả hai đặc tính: Vừa là DN lớn lại vừa có áp lực nợ cao (FSIZExLEVE); hoặc vừa là DN lớn và có áp lực lợi nhuận/ động cơ thường (FSIZExROA); hoặc vừa có áp lực nợ vừa có áp lực lợi nhuận (ROAxLEVE); hoặc có đồng thời cả ba áp lực: Áp lực duy trì vị thế lớn, áp lực nợ và áp lực lợi nhuận (FSIZExLEVExROA) thì có làm gia tăng hành vi gian lận BCTC hay không. Nghiên cứu này tiếp tục thực hiện mô hình hồi quy mới, có thêm các biến tương tác này để khẳng định lại một lần nữa những nhận định trên. Mô hình nghiên cứu (3) được đề xuất là:

$$EM = \alpha_1 + \alpha_2 AUD + \alpha_3 FSIZE + \alpha_4 GROW + \alpha_5 ROA + \alpha_6 LEVE + \alpha_7 VN30 + \alpha_8 FSIZExLEVE + \alpha_9 FSIZExROA + \alpha_{10} ROAxLEVE + \alpha_{11} FSIZExLEVExROA + \varepsilon \quad (3)$$

4.6. Kết quả hồi quy Mô hình nghiên cứu (3)

Kết quả hồi quy Mô hình (3) được trình bày trong Bảng 7a và Bảng 7b, qua đó cho thấy:

Kết quả lựa chọn mô hình phù hợp ở Bảng 7a cho thấy mô hình FEM là phù hợp để thực hiện hồi quy cho Mô hình (3). Cụ thể, kết quả kiểm định F (F Test) cho thấy mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình OLS (p-value < 2,2e-16), kết quả kiểm định Hausman (Hausman Test) cho thấy mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM (p-value < 2,2e-16).

Kết quả kiểm định các điều kiện của mô hình FEM ở Bảng 7a cho thấy có hiện tượng tương quan chuỗi (kiểm định Breusch-Godfrey/ Wooldridge có ý nghĩa thống kê, p-value = 0,002441), có hiện tượng phương sai của sai số ngẫu nhiên thay đổi (kiểm định Breusch-Pagan có ý nghĩa thống kê, p-value < 2,2e-16) và có hiện tượng tương quan phần dư giữa các cá thể (kiểm định Breusch-Pagan LM có ý nghĩa thống kê, p-value < 2,2e-16). Vì vậy, nghiên cứu sẽ thực hiện hồi quy Mô hình (3) theo phương pháp GMM với sai số chuẩn mạnh để khắc phục các điều kiện bị vi phạm. Kết quả thống kê các điều kiện của mô hình GMM được trình bày trong Bảng 7b cho thấy thỏa mãn điều kiện. Cụ thể là: Kiểm định Sargan cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp (Prob > chi2 = 0,998), kiểm định Arellano-Bond 2 cho thấy không có hiện tượng tương quan chuỗi Prob > chi2 = 0,749).

Kết quả hồi quy Mô hình (3) ở Bảng 7b một lần nữa cho thấy đòn bẩy tài chính (LEVE), khả năng sinh lời (ROA), và quy mô DN (FSIZE) có tác động thuận đến GLBCTC ở mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 10%, và 5% một cách riêng lẻ. Biến tương tác với hai áp lực: FSIZExLEVE, FSIZExROA, hoặc ROAxLEVE đều có tác động nghịch đến GLBCTC ở mức ý nghĩa lần lượt là 5%, 10%, hoặc 5%. Biến tương tác với ba áp lực: Vừa duy trì vị thế DN lớn, vừa có áp lực nợ và vừa có áp lực lợi nhuận (FSIZExLEVExROA) thì có tác động thuận đến hành vi GLBCTC ở mức ý nghĩa 5%. Các biến khác

không có tác động đến GLBCTC. Điều này có nghĩa là áp lực duy trì vị thế DN lớn hoặc áp lực nợ hoặc áp lực lợi nhuận là ba áp lực quan trọng khiến DN thực hiện hành vi gian lận một cách riêng lẻ, nhưng nếu một DN có đồng thời cả hai áp lực thì DN sẽ giảm hành vi GLBCTC trong cả ba trường hợp. Bởi lẽ, khi có nhiều áp lực, DN thận trọng và trung thực hơn để có thể kiểm soát các dữ liệu hoạt động của DN và tránh các rủi ro phá vỡ hợp đồng từ các nhà đầu tư và chủ nợ. Tuy nhiên, với một DN vừa có áp lực duy trì vị thế một DN lớn, vừa có áp lực nợ mà nhà quản lý lại có động cơ thường thì DN sẽ gia tăng hành vi gian lận BCTC để đáp ứng động cơ của nhà quản lý.

Bảng 7b cũng trình bày hệ số hồi quy chuẩn hóa của mô hình (3), trong đó, mức độ tác động đến hành vi GLBCTC theo thứ tự mạnh nhất giảm dần là các biến đại diện cho:

- Biến tương tác giữa áp lực duy trì vị thế DN lớn và áp lực nợ (FSIZExLEVE);
- Áp lực nợ (LEVE);
- Biến tương tác giữa áp lực duy trì vị thế DN lớn và áp lực lợi nhuận (FSIZExROA);
- Áp lực lợi nhuận/ động cơ thường (ROA);
- Biến tương tác giữa áp lực duy trì vị thế DN lớn, áp lực nợ và động cơ thường (FSIZExLEVExROA);
- Biến tương tác giữa áp lực nợ và động cơ thường (FSIZExLEVExROA);
- Áp lực duy trì vị thế DN lớn (FSIZE).

Bảng 7a.

Kết quả các kiểm định lựa chọn mô hình và điều kiện của Mô hình (3)

Mô hình (3)	$EM \sim AUD + GROW + LEVE + FSIZE + ROA + VN30 + FSIZExROA + FSIZExLEVE + ROAxLEVE + FSIZExLEVExROA$
Kiểm định F Test	$F = 5,7274$ $df1 = 583$ $df2 = 2.237$ $p\text{-value} < 2,2e-16$
Kiểm định Hausman Test	$chi2 = 181,08$ $df = 10$ $p\text{-value} < 2,2e-16$
Kiểm định tương quan chuỗi của mô hình FEM	Kiểm định Breusch-Godfrey/ Wooldridge: $Chi2 = 9,1842$ $df = 1$ $p\text{-value} = 0,002441$
Kiểm định phương sai của sai số thay đổi của mô hình FEM	Kiểm định Breusch-Pagan: $BP = 12.135$ $df = 10$ $p\text{-value} < 2,2e-16$

	Kiểm định Breusch-Pagan LM:
Kiểm định tương quan phần dư giữa các cá thể của mô hình FEM	Chi2 = 241.282 df = 151.299 p-value < 2,2e-16

Bảng 7b.

Kết quả hồi quy theo phương pháp GMM của Mô hình (3)

Phương pháp D.GMM	Hệ số hồi quy (Estimate)	Trị số P Pr(> t)	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Xếp hạng
AUD	-1,35e+10	0,546	-0,0683	8
GROW	-9,41e+07	0,225	-0,0438	9
LEVE	2,89e+13	0,061*	77,189	2
FSIZE	5,36e+11	0,047**	10,185	7
ROA	2,31e+13	0,051**	20,583	4
VN30	-1,08e+10	0,749	-0,030	10
FSIZExROA	-8,60e+11	0,051**	-20,941	3
FSIZExLEVE	-1,06e+12	0,061*	-80,900	1
ROAxLEVE	-4,50e+13	0,039**	-15,744	6
FSIZExLEVExROA	1,65e+12	0,039**	16,086	5
Số lượng biến công cụ (Number of Instruments)		12		
Số lượng các nhóm quan sát (Number of Groups)		522		
Kiểm định Arellano-Bond AR(1)		z = -2,04 Pr > z = 0,042		
Kiểm định Arellano-Bond AR(2)		z = -0,32 Pr > z = 0,749		
Kiểm định Sargan		chi2(1) = 0,00 Prob > chi2 = 0,998		

Ghi chú: AUD: Loại hình kiểm toán; GROW: Sự tăng trưởng doanh thu; LEVE: Đòn bẩy tài chính; FSIZE: Quy mô DN; ROA: Khả năng sinh lời; VN30: 30 DN lớn nhất trên sàn chứng khoán Việt Nam;

Giá trị in đậm biểu thị các biến có ý nghĩa thống kê;

*, ** lần lượt tương ứng các mức ý nghĩa 10% và 5%.

5. Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện cho các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2014–2020 với 2.381 biến quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy áp lực duy trì vị thế của

một doanh nghiệp lớn, áp lực đạt được mục tiêu lợi nhuận cũng như áp lực nợ, một cách riêng lẻ có tác động đến GLBCTC. Hơn thế nữa, tác động đồng thời của hai áp lực trong số ba áp lực (áp lực duy trì vị thế của DN lớn, áp lực nợ, và áp lực lợi nhuận), hay tác động đồng thời của cả ba áp lực sẽ gia tăng hành vi GLBCTC của nhà quản lý. So với các nghiên cứu trước đây của: Devi và cộng sự (2021), Yuniasih và cộng sự (2019), và Surjaatmaja (2018), điểm mới của nghiên cứu này là đã đánh giá được tác động tương tác khi DN có nhiều áp lực cùng một lúc. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy bằng chứng rằng:

Áp lực duy trì vị thế của DN lớn có tác động thuận đến GLBCTC. Tuy nhiên, không có bằng chứng về việc thực hiện hành vi gian lận ở các DN đầu ngành, DN trong nhóm VN30 – đây là một kết quả cần được nghiên cứu tiếp để tìm hiểu nguyên nhân. Có thể tạm giải thích cho kết quả này là do các DN đầu ngành hoạt động kinh doanh tốt nên không có áp lực thực hiện hành vi GLBCTC. Thế nhưng, một DN vừa có áp lực duy trì vị thế của một DN lớn và vừa có áp lực nợ cao hoặc có áp lực lợi nhuận thì sẽ giảm thực hiện hành vi GLBCTC để gia tăng sự tin cậy của nhà đầu tư và người cho vay.

Áp lực đạt được mục tiêu về lợi nhuận cũng khiến nhà quản lý thực hiện hành vi GLBCTC, trong khi áp lực tăng trưởng không tác động đến hành vi gian lận. Điều đó có nghĩa là động cơ thường dựa trên hiệu quả hoạt động là một lý do dẫn đến hành vi gian lận của nhà quản lý.

Áp lực nợ vay là một nhân tố quan trọng tác động đến GLBCTC. Các nghiên cứu trước đây, cũng như lý thuyết tam giác gian lận cho rằng áp lực nợ vay sẽ dẫn đến hành vi gian lận. Kết quả của nghiên cứu này cũng cho thấy áp lực nợ vay có tác động đến GLBCTC và còn chỉ ra sự khác nhau trong hành vi gian lận của DN có đòn bẩy tài chính thấp và đòn bẩy tài chính cao. Trong đó, DN có đòn bẩy tài chính thấp sẽ gia tăng thực hiện hành vi gian lận, có thể là để cung cấp BCTC đẹp hơn với mục đích đạt được các hợp đồng vay mới; DN có áp lực nợ quá cao sẽ ít thực hiện hành vi gian lận. Điều này có thể được giải thích bởi: (1) DN chịu sự giám sát chặt của người cho vay nên khó thực hiện hành vi gian lận, hoặc (2) do DN lo ngại nếu bị phát hiện thì khoản vay lớn có thể bị thu hồi làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của DN nên hạn chế thực hiện hành vi gian lận. Kết quả này một lần nữa được khẳng định thông qua biến tương tác, với một DN lớn, áp lực nợ cao sẽ làm giảm hành vi GLBCTC. Tuy nhiên, với một DN lớn, vừa có áp lực duy trì vị thế của một DN lớn, vừa có áp lực nợ mà lại có thêm động cơ thường thì sẽ khiến nhà quản lý gia tăng hành vi GLBCTC để đáp ứng động cơ thường của nhà quản lý. Áp lực nợ vay trong các DN lớn là nhân tố có tác động mạnh nhất đến hành vi GLBCTC.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chất lượng kiểm toán không ảnh hưởng đến hành vi GLBCTC. Bởi lẽ nghiên cứu này sử dụng thang đo hành vi GLBCTC thông qua các biến dồn tích – là các chính sách được thừa nhận bởi chuẩn mực kế toán nên có thể kiểm toán không yêu cầu điều chỉnh đối với những hành vi này.

Tóm lại, nghiên cứu này đã khẳng định và bổ sung cho kết quả các nghiên cứu của: Mia (2018), Devi và cộng sự (2021), Yuniasih và cộng sự (2019), và Surjaatmaja (2018). Cụ thể, nghiên cứu này khẳng định ba áp lực: Duy trì vị thế của một doanh nghiệp lớn, áp lực đạt được mục tiêu lợi nhuận, và áp lực nợ tác động đến hành vi GLBCTC. Tuy nhiên, nghiên cứu bổ sung cái nhìn toàn diện hơn, cụ thể là khi hai hay ba áp lực trên cùng tồn tại thì khả năng GLBCTC sẽ tăng lên. Đây là một đóng góp quan trọng, có thể giúp các nhà đầu tư hay các kiểm toán viên sử dụng như là các dấu hiệu để nhận biết khả năng có GLBCTC. Hơn thế nữa, đây có thể được xem là một nghiên cứu tiên phong

với biến đo lường phù hợp và kết quả nghiên cứu đáng tin cậy cho dòng nghiên cứu mới sử dụng lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953) thay vì lý thuyết đại diện hay lý thuyết tín hiệu truyền thống tại Việt Nam.

Một điểm còn hạn chế của nghiên cứu là đo lường GLBCTC thông qua hành vi QTLN. Các nghiên cứu trên thế giới thường sử dụng báo cáo về các DN gian lận BCTC để xác định nhóm DN có hay không có gian lận để đánh giá tác động của các áp lực. Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có một báo cáo chính thức nào về các DN gian lận trên BCTC. Nếu trong tương lai, Việt Nam phát hành các báo cáo này thì các nghiên cứu tiếp theo nên dựa vào để có kết quả nghiên cứu đáng tin cậy hơn.

Tài liệu tham khảo

- ACFE. (2022). *Occupational Fraud 2022: A Report to the Nations*. Austin: Association of Certified Fraud Examiners, Inc.
- Alzoubi, E. S. S. (2018). Audit quality, debt financing, and earnings management: Evidence from Jordan. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 30, 69–84.
- Bajra, U., & Cadez, S. (2017). The impact of corporate governance quality on earnings management: Evidence from European companies cross-listed in the US. *Australian Accounting Review*, 28(2), 152–166. doi: 10.1111/auar.12176
- Beneish, M. (1999). The detection of earnings manipulation. *Financial Analysts Journal*, 55, 24–36. doi: 10.2469/faj.v55.n5.2296
- Bộ Tài chính. (2012). *Thông tư số 214/2012/TT-BTC về việc ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*, ban hành ngày 06 tháng 12 năm 2012 (Chuẩn mực số 240 - Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận trong kiểm toán báo cáo tài chính). Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Thong-tu-214-2012-TT-BTC-he-thong-chuan-muc-kiem-toan-Viet-Nam-179084.aspx>
- Crain, M. A., Hopwood, W. S., Gendler, R. S., Young, G. R., & Pacini, C. (2015). *Essentials of Forensic Accounting* (1st ed.). Wiley.
- Cressey, D. R. (1953). Other people's money; A study of the social psychology of embezzlement. In *Other People's Money; A Study of the Social Psychology of Embezzlement*. Free Press.
- DeAngelo, L. E. (1986). Accounting numbers as market valuation substitutes: A study of management buyouts of public stockholders. *Linda Elizabeth DeAngelo*, 61(3), 400–420.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), 193–225.
- Dechow, P. M., Ge, W., Larson, C. R., & Sloan, R. G. (2011). Predicting material accounting misstatements. *Contemporary Accounting Research*, 28, 17–82. doi: 10.1111/j.1911-3846.2010.01041.x
- Devi, P. N. C., Widanaputrai, A. A. G. P., Budiasih, I. G. A. N., & Ketut, R. N. (2021). The effect of fraud pentagon theory on financial statements: Empirical evidence from Indonesia. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(3), 1163–1169. doi: 10.13106/JAFEB.2021.VOL8.NO3.1163

- Bùi Văn Dương, & Ngô Hoàng Điệp. (2017). Đặc điểm hội đồng quản trị và hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học*, 12(2), 113–126.
- Ghosh, A., Marra, A., & Moon, D. (2010). Corporate boards, audit committees, and earnings management: Pre- and post-SOX evidence. *Journal of Business Finance & Accounting*, 37(9–10), 1145–1176. doi:<https://doi.org/10.1111/j.1468-5957.2010.02218.x>
- Golden, T. W., Skalak, S. L., Clayton, M. M., & Pill, J. S. (2011). *A Guide to Forensic Accounting Investigation*. Wiley.
- Healy, P. M. (1985). The effect of bonus schemes on accounting decisions. *Journal of Accounting and Economics*, 7(1–3), 85–107. doi: 10.1016/0165-4101(85)90029-1
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *American Accounting Association*, 13(4), 365–383.
- Hien, N. A., & Trung, P. T. (2015). Testing and identifying model for earnings management behavior of the listed companies in Viet Nam. *Science and Technology Development*, 18(Q3), 7–13.
- Huguet, D., & Gandía, J. L. (2016). Audit and earnings management in Spanish SMEs. *Business Research Quarterly*, 19, 171–187. doi: 10.1016/j.brq.2015.12.001
- Jensen, M., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3, 305–360.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228. doi: 10.2307/2491047
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163–197. doi: 10.1016/j.jacceco.2004.11.002
- Lau, D. (2020). The effect of audit quality on the quality of management earnings forecasts: Evidence from Japan. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 24(4), 1–17.
- Manurung, D. T. H., & Hardika, A. L. (2015). Analysis of factors that influence financial statement fraud in the perspective fraud diamond: Empirical study on banking companies listed on the Indonesia stock exchange year 2012 to 2014. *Proceedings of the International Conference on Accounting Studies (ICAS) 2015*. Johor Bahru: Universiti Utara Malaysia.
- Meiryani. (2020). The effect of external pressure on fraudulent financial reporting. *Journal of University of Shanghai for Science and Technology*, 22(10), 1018–1027.
- Njoroge, P., Baumann, M., Baumann, M. H., & Shevchenko, D. (2021). Stock price reactions to publications of financial statements: Evidence from the Moscow stock exchange. *Journal of Corporate Finance Research*, 15(1), 19–36. doi: 10.17323/j.jcfr.2073-0438.15.1.2021
- Nguyễn Thị Mai Anh. (2020). Vận dụng mô hình tam giác gian lận trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới gian lận trên báo cáo tài chính của các DN Việt Nam. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, 129, 15–33.
- Nguyễn Thị Phương Hồng. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của DN niêm yết trên thị trường chứng khoán - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Trọng Nguyên. (2015). *Tác động của QTCT đến chất lượng thông tin BCTC tại các công ty niêm yết ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Ou, J. A., & Penman, S. H. (1989). Financial statement analysis and the prediction of stock returns. *Journal of Accounting and Economics*, 11(4), 295–329.
- Oz, I. O., & Yelkenci, T. (2018). Examination of real and accrual earnings management: A cross-country analysis of legal origin under IFRS. *International Review of Financial Analysis*, 58, 24–37. doi:<https://doi.org/10.1016/j.irfa.2018.04.003>
- Pustynick, I. (2011). Empirical algorithm of detection of manipulation with financial statements. *Journal of Accounting, Finance and Economics*, 1(2), 54–67.
- Sabatian, Z., & Hutabarat, F. M. (2020). The effect of fraud triangle in detecting financial statement fraud. *Jurnal Akuntansi*, 10(3), 231–244. doi: 10.33369/j.akuntansi.10.3.231-244
- Schipper, K. (1989). Earnings management. *Accounting Horizons*, 3(4), 91–102.
- Setiawan, M. A. (2018). The influence of pressure in detecting financial statement fraud. *Advances in Economics, Business and Management Research (AEBMR)*, 92, 435–441. doi: 10.2991/icame-18.2019.47
- Singleton, T. W., & Singleton, A. J. (2010). *Fraud Auditing and Forensic Accounting* (4th ed.). Wiley.
- Spence, M. (1973). Job market signaling. *The Quarterly Journal of Economics*, 87(3), 355–374.
- Surjaatmaja, L. (2018). Detecting fraudulent financial statement using fraud triangle: Capability as moderating variable. *International Conference on Economics, Business and Economic Education, 2018 (ICE-BEES 2018)*, 945–956. doi: 10.18502/kss.v3i10.3184
- Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên. (2014). Đánh giá rủi ro gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(1), 74–94.
- Yuniasih, N. W., Muliati, N. K., Putra, C. G. B., & Dewi, I. A. M. S. (2019). The effect of pressure to financial statement fraud (Study of manufacturing companies listed on the indonesian stock exchange). *The First International Conference on Financial Forensics and Fraud, ICFF*, 13–14.